

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28-5-2021

V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Tuấn

Bà Nguyễn Thị Kim Xuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Luyến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công KH vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 44/2021/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị D, sinh năm 1957; (có mặt)

Địa chỉ: xã t, huyện zt, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn H, sinh năm 1953; (vắng mặt)

Địa chỉ: xã MT, huyện T, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/3/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Đoàn Thị D trình bày: Bà và ông Lê Văn H sống chung với nhau như vợ chồng có cưới hỏi theo phong tục tập quán từ trước năm 1978 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Lúc đầu, vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc nhưng càng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông H có tính gia trưởng làm cho cuộc sống gia đình luôn ngột ngạt, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Bà và ông H đã sống ly thân không còn sống chung với nhau hơn 20 năm nay. Bà và ông H cũng không còn liên hệ qua lại với nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Văn H.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông H có 05 người con chung tên là Lê Thị Cẩm L, sinh ngày 01/01/1978; Lê Thái B, sinh năm 1984, Lê Minh Đ, sinh năm 1986; Lê Thị Cẩm L1, sinh năm 1988 và Lê Thị Cẩm Ng, sinh năm 1990. Hiện các con chung đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần con chung.

Về chia tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà D xác định bà và ông H không có nợ ai.

Tại bản tự KH ngày 10/5/2021, bị đơn là ông Lê Văn H trình bày: Ông và bà D sống chung với nhau từ năm 1978, không có đăng ký kết hôn. Nay bà D yêu cầu ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Ông thống nhất với bà D là có 05 người con chung đã trưởng thành như là lời trình bày của bà D.

Về chia tài sản: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác định không có nợ ai.

Vụ án đã được Tòa án công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật, nhưng không tiến hành hòa giải được do ông H có đơn xin vắng mặt và bà D có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải do đó vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt. Nguyên đơn có mặt vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đoàn Thị D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn H. Ông H đang cư trú tại xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn là bà Đoàn Thị D có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn là ông Lê Văn H có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình xét xử tại Tòa án nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đoàn Thị D:

[4.1] Về hôn nhân: Trên thực tế, bà Đoàn Thị D và ông Lê Văn H tự nguyện sống chung như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán từ trước năm 1978, nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo tinh thần tại

điểm a khoản 3 của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: “Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”; Từ đó, Tòa án xác định hôn nhân giữa bà D và ông Hải là hôn nhân thực tế hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Xét thấy, quá trình chung sống giữa bà D và ông H đã phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân nhau trên 20 năm nay, không còn sống chung với nhau nên bà D và ông H không còn hàn gắn tình cảm được. Bà D yêu cầu ly hôn với ông H và ông H cũng có ý kiến đồng ý. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa bà D và ông H là có thật, quan hệ hôn nhân của H bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà D yêu cầu ly hôn với ông H là có cơ sở phù hợp quy định tại Điều 89 và Điều 91 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà D được ly hôn với ông H.

[4.2] Về nuôi con chung: Bà D và ông H thống nhất có 05 con chung tên là Lê Thị Cẩm L, sinh ngày 01/01/1978; Lê Thái Bình, sinh năm 1984, Lê Minh Đảo, sinh năm 1986; Lê Thị Cẩm Loan, sinh năm 1988 và Lê Thị Cẩm Nguyên, sinh năm 1990 đều đã trưởng thành và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3] Về chia tài sản: Bà D và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.4] Về nợ chung: Bà D và ông H đều xác định không có nợ ai nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Buộc bà Đoàn Thị D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án nhưng bà D có đơn xin miễn án phí và thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật nên bà Đoàn Thị D được miễn nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 89, Điều 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị D về việc “Ly hôn” đối với ông Lê Văn H.

1. Về hôn nhân: Cho bà Đoàn Thị D được ly hôn với ông Lê Văn H.
2. Về án phí: Bà Đoàn Thị D được miễn nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.
3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công KH, nguyên đơn là bà Đoàn Thị D có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn là ông Lê Văn H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp L bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- UBND xã T, huyện T, tỉnh Long An (để biết);
- UBND xã MT, huyện T, tỉnh Long An (để biết);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Tiền Phương